FireAnt

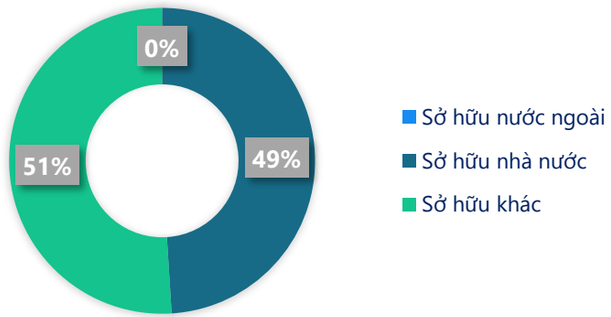
CTCP Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải (UPCOM: TVH)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

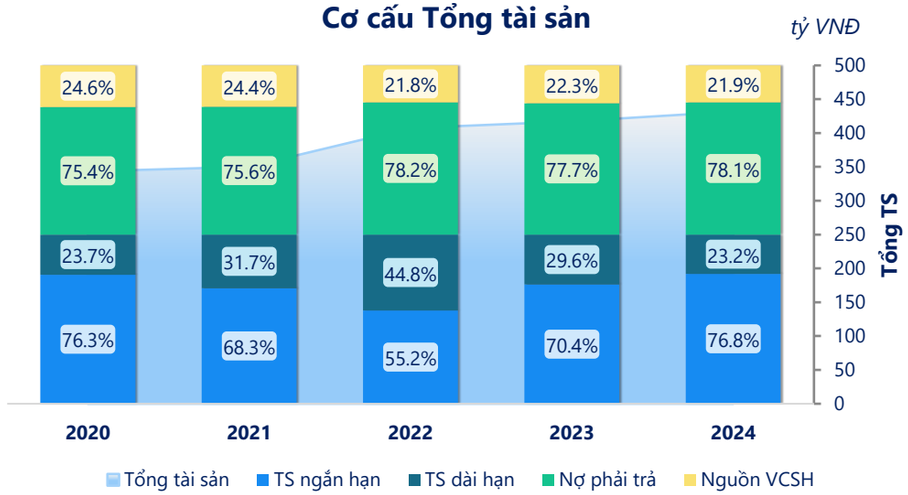
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	16,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	16,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,643
SL cổ phiếu LH	4,004,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	95
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	65
P/E	
EPS	

	YTD	1T	3T	6T
TVH		0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



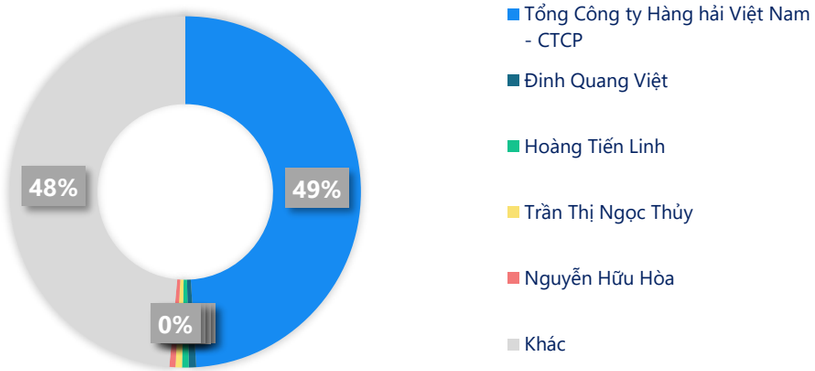
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **TVH** năm 2024 tăng trưởng **3.51%** so với năm trước, đạt **431.7** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 76.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 78.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

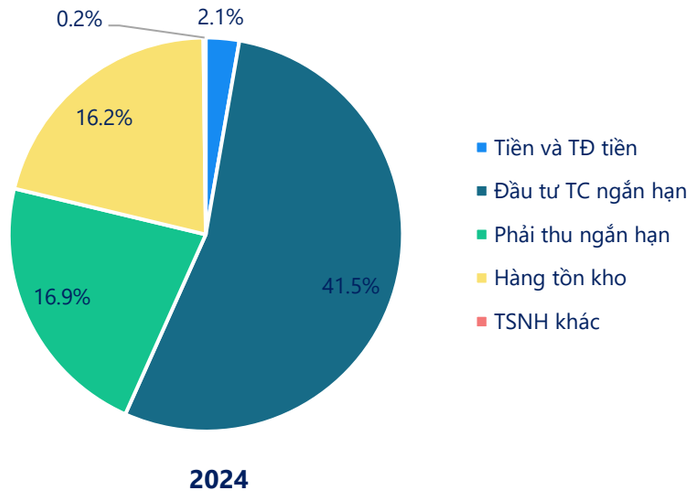


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 49.0% và không có sở hữu nước ngoài.

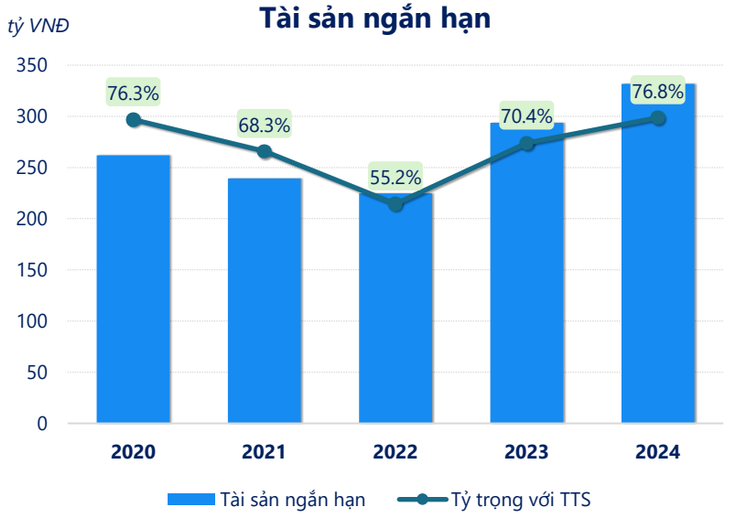
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP** sở hữu **49.0%**, lớn thứ 2 là Đinh Quang Việt nắm giữ 0.67% và đứng thứ 3 là Hoàng Tiến Linh nắm giữ 0.62%.

CTCP Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải (UPCOM: TVH)

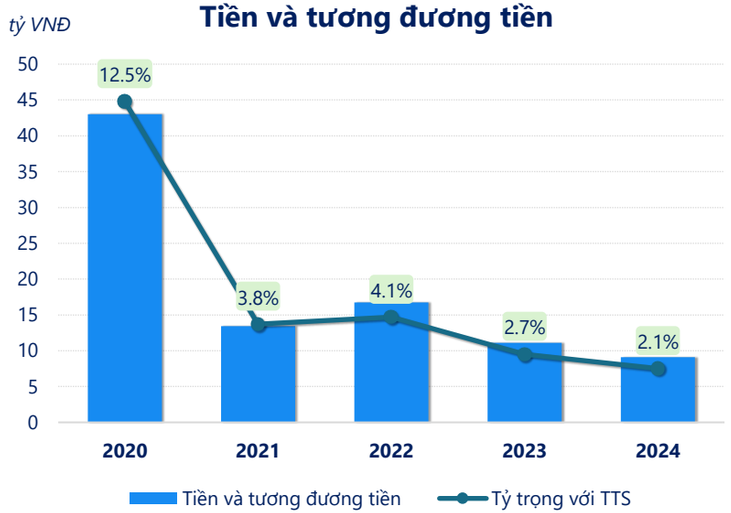
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



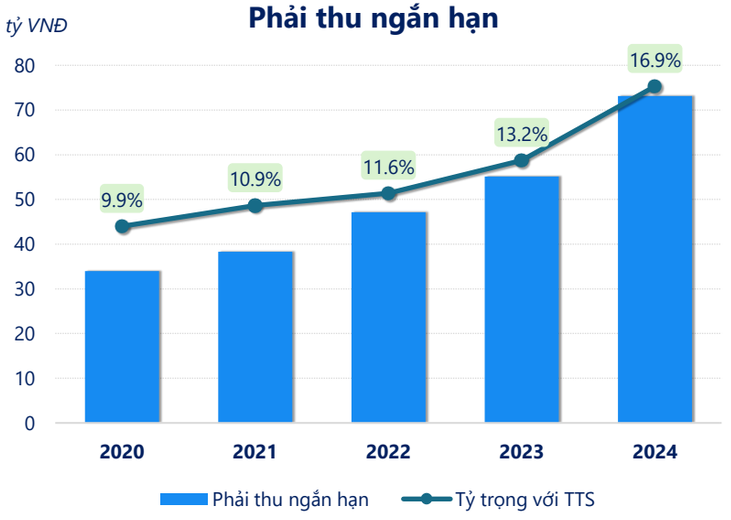
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của TVH đạt **331.6** tỷ đồng, tăng trưởng **12.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **76.8%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **41.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 16.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

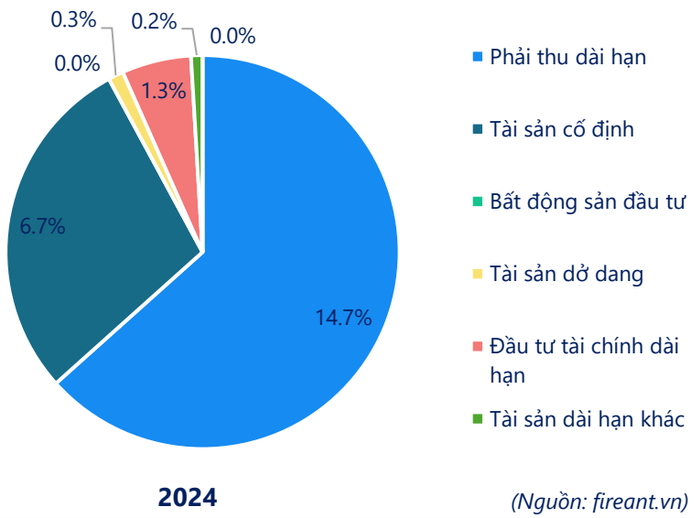


Hàng tồn kho



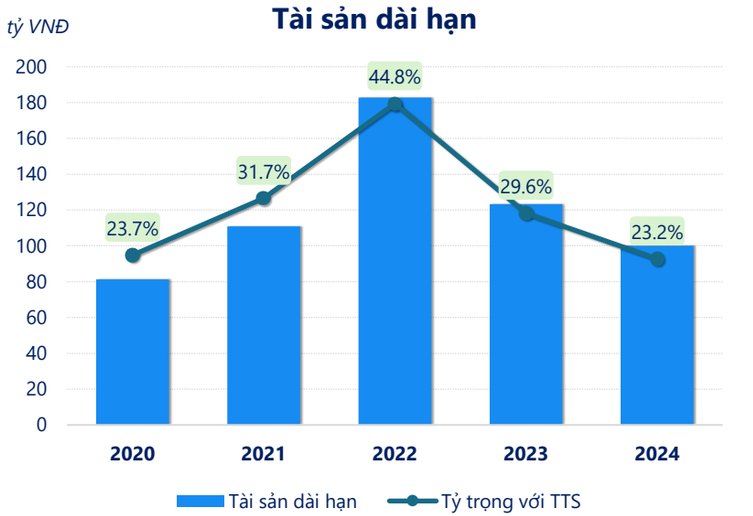
CTCP Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải (UPCOM: TVH)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



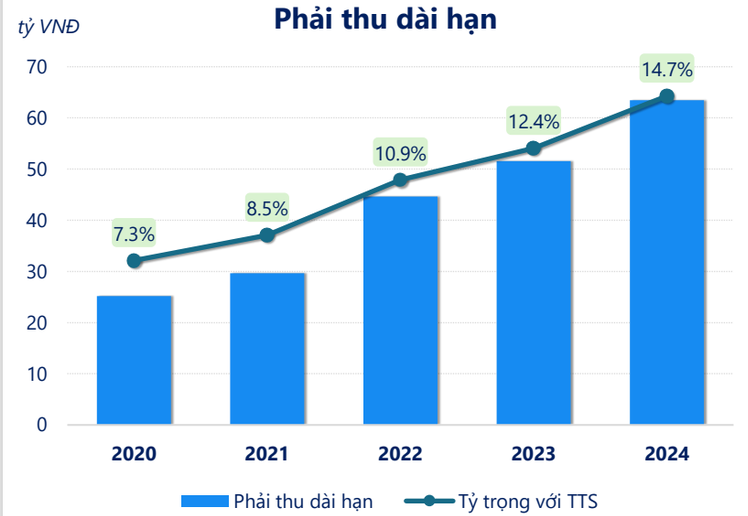
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

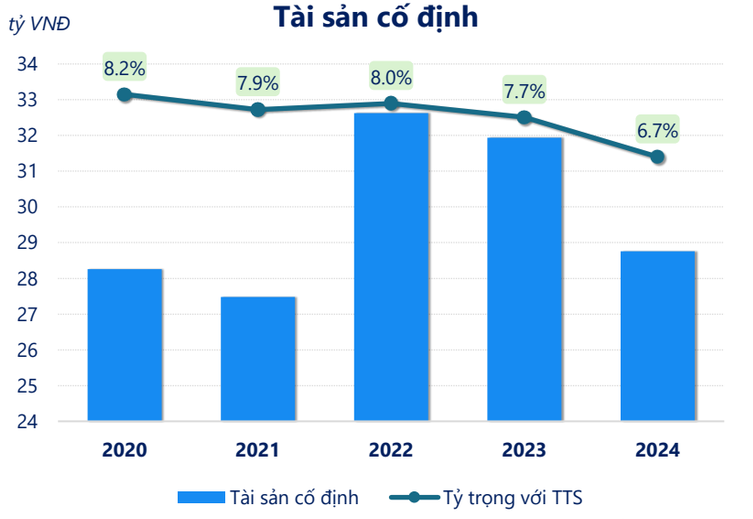


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **100.1** tỷ đồng giảm **18.8%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **23.2%**. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **14.7%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 6.66%.

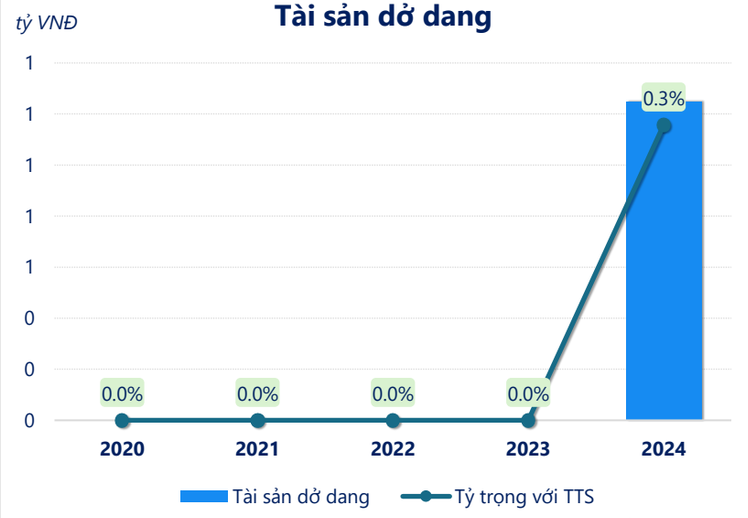
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

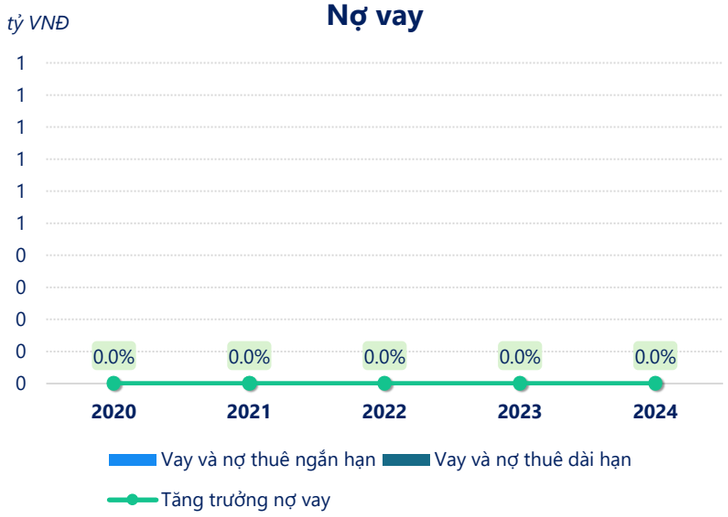
Tài sản dở dang



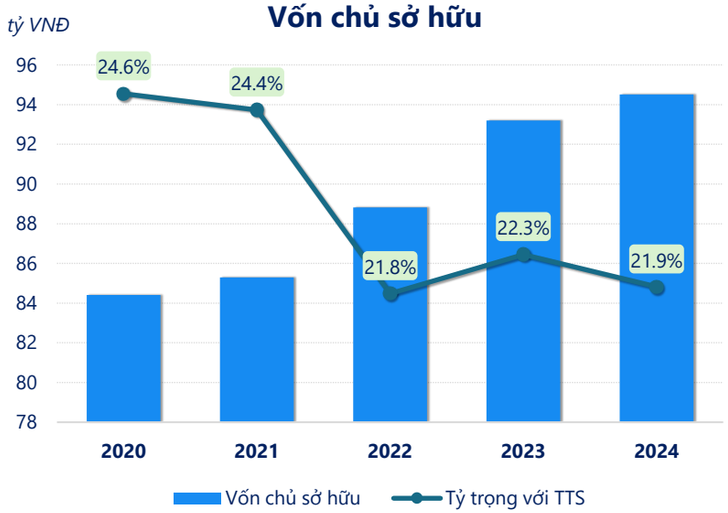
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải (UPCOM: TVH)

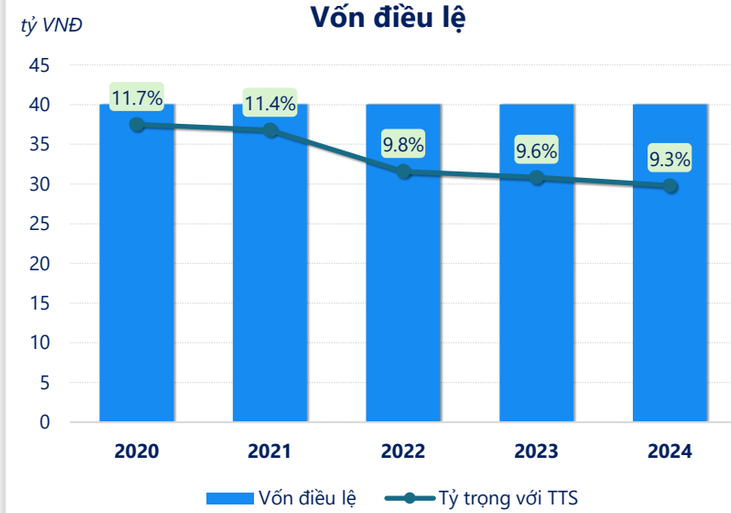
Nợ vay



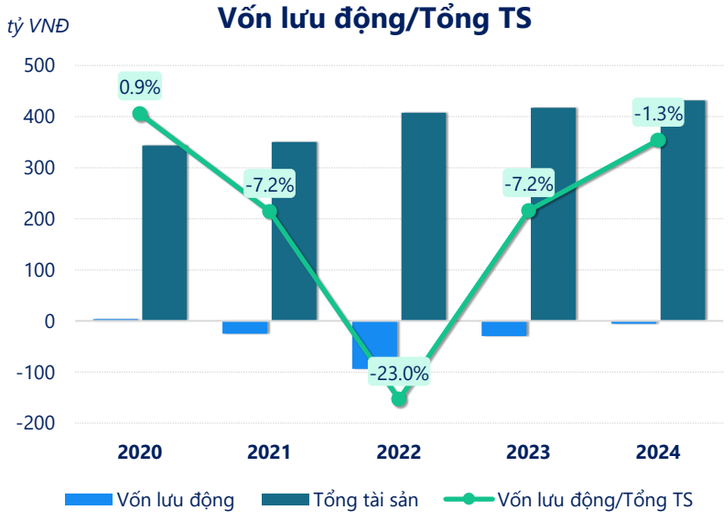
Vốn chủ sở hữu



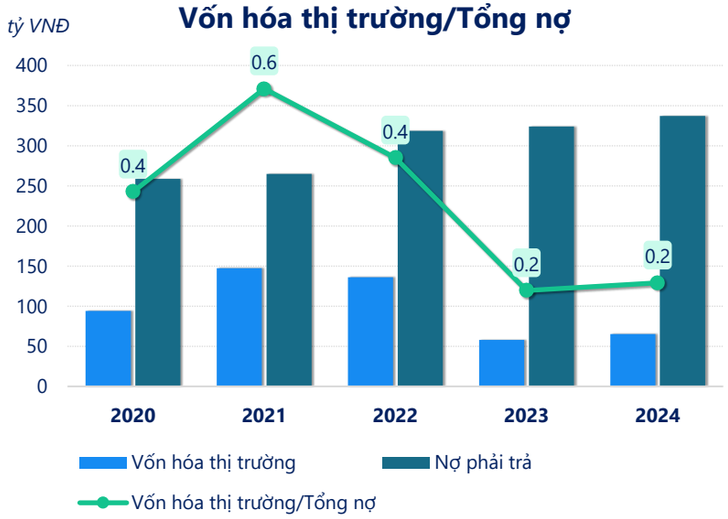
Vốn điều lệ



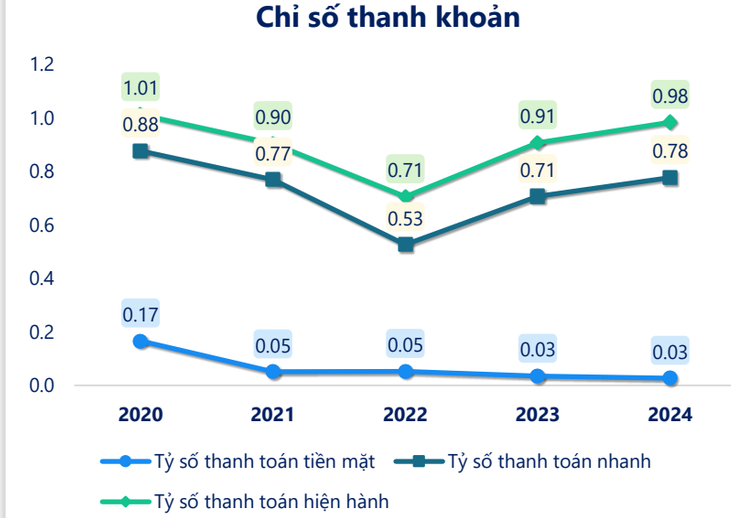
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải (UPCOM: TVH)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**432**	**417**	**3.5%**
Tài sản ngắn hạn	332	294	12.9%
Tiền và tương đương tiền	9.08	11.1	-18.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	179	162	10.2%
Phải thu ngắn hạn	73.1	55.1	32.7%
Hàng tồn kho	69.8	65.1	7.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.65	0.03	1784%
Tài sản dài hạn	**100**	**123**	**-18.8%**
Phải thu dài hạn	63.4	51.5	23.1%
Tài sản cố định	28.8	31.9	-9.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.25	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	5.70	37.6	-84.8%
Tài sản dài hạn khác	**0.94**	**2.20**	**-57.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	337	324	4.1%
Nợ ngắn hạn	**337**	**324**	**4.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	5.12	1.62	215%
Nợ dài hạn	0.13	0.18	-26.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**94.5**	**93.2**	**1.4%**
Vốn chủ sở hữu	**94.5**	**93.2**	**1.4%**
Vốn điều lệ	40.0	40.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**99.7**	**105**	**115**	**125**	**149**
Giá vốn hàng bán	61.9	63.4	68.5	77.4	93.3
Lợi nhuận gộp	**37.8**	**41.6**	**46.3**	**47.2**	**55.8**
Doanh thu HĐTC	19.3	17.9	18.2	21.3	13.8
Chi phí TC	0.01	0.01	0.00	0.02	0.42
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	30.5	32.0	34.3	35.3	36.0
LN thuần từ HĐKD	**26.5**	**27.5**	**30.2**	**33.2**	**33.2**
Lợi nhuận khác	0.07	-0.04	-0.08	0.20	-0.18
LN trước thuế	**26.5**	**27.4**	**30.1**	**33.4**	**33.0**
Lợi nhuận sau thuế	**22.9**	**22.2**	**24.2**	**26.8**	**26.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**22.9**	**22.2**	**24.2**	**26.8**	**26.5**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.23	5.43	12.6	-13.8	-8.99
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	32.3	-21.5	2.53	22.5	22.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.0	-13.5	-11.8	-14.4	-15.9
Tiền đầu kỳ	16.5	43.0	13.5	16.7	11.1
Lưu chuyển tiền thuần	**26.5**	**-29.6**	**3.30**	**-5.63**	**-2.03**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	43.0	13.5	16.7	11.1	9.08

Powered by Infographic